

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1 NĂM 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022


MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.372.966.780	129.270.642.564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.940.635.014	38.221.090.353
1. Tiền	111		4.940.635.014	38.221.090.353
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.947.044.013	65.081.924.831
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	11.748.961.753	9.172.148.844
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	78.624.000	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	97.541.481.337	94.861.088.338
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	858.632.458	329.343.184
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(39.280.655.535)	(39.280.655.535)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	5.651.995.768	5.959.680.228
1. Hàng tồn kho	141		5.651.995.768	5.959.680.228
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.833.291.985	20.007.947.152
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		293.707.766	244.481.017
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.856.614.261	10.080.496.177
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.682.969.958	9.682.969.958
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.530.362.185.032	2.547.176.204.084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105.000.000	105.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		100.000.000	100.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	5.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.489.228.869.549	1.506.040.767.965
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.487.718.449.948	1.504.478.537.424
- Nguyên giá	222		1.819.790.962.525	1.819.790.962.525
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(332.072.512.577)	(315.312.425.101)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.510.419.601	1.562.230.541
- Nguyên giá	228		2.065.354.180	2.065.354.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(554.934.579)	(503.123.639)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		238.905.197	238.905.197
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	238.905.197	238.905.197
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	1.032.713.183.611	1.032.713.183.611
1. Đầu tư vào công ty con	251		769.900.000.000	819.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		183.359.788.611	139.259.788.611
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		143.153.395.000	143.153.395.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(63.700.000.000)	(69.100.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.076.226.675	8.078.347.311
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.410.909.310	1.411.916.040
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6.665.317.365	6.666.431.271
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.631.735.151.812	2.676.446.846.648


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/03/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.756.372.091.613	1.770.793.939.996
I. Nợ ngắn hạn	310		422.764.485.601	420.576.333.984
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	24.812.266.281	29.278.149.355
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		137.373.048	125.276.626
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	63.221.614	71.720.592
4. Phải trả người lao động	314		-	1.224.108.483
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	15.335.299.540	16.934.055.956
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	9.149.140.507	6.795.984.431
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	373.267.184.611	365.952.184.611
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	194.853.930
II. Nợ dài hạn	330		1.333.607.606.012	1.350.217.606.012
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	850.000.000.000	850.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	483.607.606.012	500.217.606.012
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		875.363.060.199	905.652.906.652
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	875.363.060.199	905.652.906.652
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.221.040.000	645.221.040.000
- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.221.040.000	645.221.040.000
- cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		161.811.551.600	161.811.551.600
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.623.462.173	16.623.462.173
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.707.006.426	81.996.852.879
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		81.996.852.879	165.167.119.954
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(30.289.846.453)	(83.170.267.075)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.631.735.151.812	2.676.446.846.648



Hồ Thị Xuân
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
		Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26.662.310.050	22.753.973.766	26.662.310.050	22.753.973.766
2. Các khoản giảm trừ	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26.662.310.050	22.753.973.766	26.662.310.050	22.753.973.766
4. Giá vốn hàng bán	11	35.120.997.076	33.447.478.814	35.120.997.076	33.447.478.814
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(8.458.687.026)	(10.693.505.048)	(8.458.687.026)	(10.693.505.048)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.547.776.281	2.579.864.606	5.547.776.281	2.579.864.606
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	20.216.968.154	20.568.956.795	20.216.968.154	20.568.956.795
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	20.208.706.154	20.284.219.295	20.208.706.154	20.284.219.295
8. Chi phí bán hàng	25	2.978.385.185	2.349.514.198	2.978.385.185	2.349.514.198
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.193.413.472	3.999.976.647	4.193.413.472	3.999.976.647
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(30.299.677.556)	(35.032.088.082)	(30.299.677.556)	(35.032.088.082)
11. Thu nhập khác	31	9.831.103	8.618.212	9.831.103	8.618.212
13. Lợi nhuận khác	40	9.831.103	8.618.212	9.831.103	8.618.212
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(30.289.846.453)	(35.023.469.870)	(30.289.846.453)	(35.023.469.870)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(30.289.846.453)	(35.023.469.870)	(30.289.846.453)	(35.023.469.870)



Hồ Thị Xuân
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022


MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 1 NĂM 2022		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
		Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(30.289.846.453)	(35.023.469.870)	(30.289.846.453)	(35.023.469.870)
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định	02	16.811.898.416	16.791.499.011	16.811.898.416	16.791.499.011
Các khoản dự phòng	03	-	-	-	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.386.918.162)	(2.443.567.460)	(5.386.918.162)	(2.443.567.460)
Chi phí lãi vay	06	20.208.706.154	20.568.956.795	20.208.706.154	20.568.956.795
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.343.839.955	(106.581.524)	1.343.839.955	(106.581.524)
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(2.960.844.267)	(1.052.770.553)	(2.960.844.267)	(1.052.770.553)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	308.798.366	(35.959.439)	308.798.366	(35.959.439)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	(5.426.282.164)	278.460.640	(5.426.282.164)	278.460.640
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	(48.220.019)	601.188.218	(48.220.019)	601.188.218
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.450.524.663)	(19.303.590.752)	(18.450.524.663)	(19.303.590.752)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(194.853.930)	(750.000.000)	(194.853.930)	(750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.428.086.722)	(20.369.253.410)	(25.428.086.722)	(20.369.253.410)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(1.263.893.780)	(662.331.172)	(1.263.893.780)	(662.331.172)
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(19.000.000.000)	-	(19.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	22.695.373.374	-	22.695.373.374
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27	2.706.525.163	28.788.681.103	2.706.525.163	28.788.681.103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.442.631.383	31.821.723.305	1.442.631.383	31.821.723.305
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.395.000.000	113.200.000.000	7.395.000.000	113.200.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.690.000.000)	(124.143.829.725)	(16.690.000.000)	(124.143.829.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.295.000.000)	(10.943.829.725)	(9.295.000.000)	(10.943.829.725)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(33.280.455.339)	508.640.170	(33.280.455.339)	508.640.170
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.221.090.353	1.826.577.838	38.221.090.353	1.826.577.838
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.940.635.014	2.335.218.008	4.940.635.014	2.335.218.008


Hồ Thị Xuân
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 04 năm 2022


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2004 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 645.221.040.000 VND, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“CIIT”) với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 là 123 (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 122)

Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động kinh doanh khác

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Hoạt động kinh doanh khác: Hoạt động tư vấn quản lý (chi tiết: Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; Giám sát thi công công trình); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp thoát nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển-đo lường);

Hoạt động chính của Công ty trong năm là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường v.v

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào năm (05) công ty con và ba (03) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
4. Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
5. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Hồ Chí Minh	100%	100%	Hoạt động tư vấn quản lý, kỹ thuật, xây dựng công trình kỹ thuật, lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

Thông tin về công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh gia lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh gia lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự.

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị chương trình phần mềm máy tính phục vụ cho quy trình quản lý và sản xuất nước sạch, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có được quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty đó.

Góp vốn liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tố phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Trái phiếu phát hành

Các khoản trái phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính trên cơ sở giá trị thuần bằng giá trị của trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) các khoản phụ trội của trái phiếu.

Các khoản chiết khấu và phụ trội của trái phiếu được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	86.384.641	899.525.627
Tiền gửi ngân hàng	4.854.250.373	37.321.564.726
Cộng	4.940.635.014	38.221.090.353

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	8.248.961.753	8.372.148.844
Khoản phải thu chuyển nhượng vốn An Khê	2.700.000.000	-
Khoản phải thu chuyển nhượng vốn Pleiku	800.000.000	800.000.000
Cộng	11.748.961.753	9.172.148.844

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH TM và DV Kỹ thuật Diệu Phúc	78.624.000	-
Cộng	78.624.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu bên liên quan

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	5.555.183.920	5.408.487.946
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	91.886.297.417	89.352.600.392
Cộng	97.541.481.337	94.861.088.338

5. PHẢI THU NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	858.632.458	329.343.184
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	-	218.400.000
Tạ Quang Tư (Thuê kho vật tư)	20.000.000	20.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	838.632.458	90.943.184
b. Phải thu dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Công ty CP Ánh Dương VN - Tiền ký quỹ taxi	5.000.000	5.000.000
Cộng	863.632.458	334.343.184

Trong đó, phải thu khác với bên liên quan

<i>Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nước SGN</i>	40.000.000	40.000.000
-----------------------------------------	------------	------------

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	5.130.574.160	5.130.574.160
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn An Khê	5.408.487.946	5.408.487.946
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	28.741.593.429	28.741.593.429
Cộng	39.280.655.535	39.280.655.535

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	5.651.995.768	-	5.959.680.228	-
Cộng	5.651.995.768	-	5.959.680.228	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Thiết bị dụng cụ, quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	1.721.844.961.531	96.532.991.903	1.413.009.091	1.819.790.962.525
Tại ngày 31/03/2022	1.721.844.961.531	96.532.991.903	1.413.009.091	1.819.790.962.525
KHẤU HAO				
Tại ngày 01/01/2022	290.636.509.953	24.131.929.090	543.986.058	315.312.425.101
Trích khấu hao trong năm	15.520.040.190	1.206.680.406	33.366.880	16.760.087.476
Tại ngày 31/03/2022	306.156.550.143	25.338.609.496	577.352.938	332.072.512.577
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	1.431.208.451.578	72.401.062.813	869.023.033	1.504.478.537.424
Tại ngày 31/03/2022	1.415.688.411.388	71.194.382.407	835.656.153	1.487.718.449.948

Tài sản cố định hữu hình của công ty chủ yếu được hình thành từ Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch tại huyện Củ Chi. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ VND, trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ là 600.000.000.000 VND, Dự án được thực hiện theo hai giai đoạn với tổng giá trị quyết toán là 1.795.975.020.258 VND, trong đó nguyên giá tài sản hình thành trong giai đoạn 1 là 1.342.147.423.599 VND và giai đoạn 2 là 453.827.596.659 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 tổng giá trị đầu tư vào dự án Củ Chi là 1.814.871.089.520 VND

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 2.432.821.701 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 1.795.975.020.258 VND.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm In hóa đơn VND	Quyền Sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	2.065.354.180	-	2.065.354.180
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	2.065.354.180	-	2.065.354.180
KHẤU HAO			
Tại ngày 01/01/2022	503.123.639	-	503.123.639
Trích khấu hao trong năm	51.810.940	-	51.810.940
Tại ngày 31/03/2022	554.934.579	-	554.934.579
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	1.562.230.541	-	1.562.230.541
Tại ngày 31/03/2022	1.510.419.601	-	1.510.419.601

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 là 11.760.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư & mở rộng, phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi	238.905.197	238.905.197
Cộng	238.905.197	238.905.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư vào công ty con

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	2.550.000.000	-	-	2.550.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	105.000.000.000	-	-	105.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	-	-	49.500.000.000 (49.500.000.000)
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	121.176.000.000	-	-	121.176.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	220.000.000.000	-	-	220.000.000.000
Cộng	769.900.000.000	-	-	819.400.000.000 (49.500.000.000)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp (i)	119.659.788.611	-	-	119.659.788.611
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	19.600.000.000	(19.600.000.000)	-	19.600.000.000 (19.600.000.000)
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn-Pleiku (ii)	44.100.000.000	(44.100.000.000)	-	-
Cộng	183.359.788.611	(63.700.000.000)	-	139.259.788.611 (19.600.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp được Công ty định giá theo phương pháp chiết khấu dòng tiền từ cổ tức. Phương pháp và cách thức xác định giá trị hợp lý của Công ty dựa trên việc áp dụng thêm cận chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và thông lệ quốc tế về giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, 10.320.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp đang được dùng để làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu CIIB2124001 của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty mẹ của Công ty.
- (ii) Vào ngày 22 tháng 02 năm 2022 Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 540.000 cổ phần (tương đương 6%) vốn góp của Công ty Pleiku. Theo đó, Tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Pleiku giảm còn 49%, đồng thời Công ty Pleiku không còn là công ty con của Công ty và trở thành công ty đầu tư liên doanh liên kết của Công ty từ ngày 22 tháng 2 năm 2022.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức (i)	143.153.395.000	-	-	-
Cộng	143.153.395.000	-	-	-

(i) Giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức không được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do không có giá trị niêm yết trên thị trường. Các thông tin và giao dịch trên thị trường đối với khoản đầu tư này không có sẵn. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng giá gốc của khoản đầu tư là ước tính gần nhất (hoặc đại diện cho) giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

d. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	49.500.000.000
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	19.600.000.000	19.600.000.000
	63.700.000.000	69.100.000.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	58.624.250	79.360.001
Bảo trì phần mềm kinh doanh	112.896.016	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	122.187.500	165.121.016
Cộng	293.707.766	244.481.017
b) Dài hạn		
Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	995.288.642	973.461.949
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.758.256	44.239.871
Chi phí trả trước dài hạn khác	381.862.412	394.214.220
Cộng	1.410.909.310	1.411.916.040

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Viện Nhiệt đới Môi trường	39.657.600	40.032.000
Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	19.250.000	19.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nước và môi trường Đại Việt	36.025.803	36.025.803
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836
Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông	11.872.650.800	15.286.822.162
Manila Water South Asia Holdings PTE. LTD	8.992.236.891	8.694.411.891
Phải trả nhà cung cấp khác	715.814.351	2.064.976.663
Cộng	24.812.266.281	29.278.149.355

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
Cộng	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	43.817.217	177.673.122	186.284.816	35.205.523
Phí bảo vệ môi trường	27.903.375	97.327.917	97.215.201	28.016.091
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu	-	32.175.000	32.175.000	-
Cộng	71.720.592	310.176.039	318.675.017	63.221.614

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	14.796.836.862	15.299.981.563
Các khoản trích trước khác	538.462.678	1.634.074.393
Cộng	15.335.299.540	16.934.055.956

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Kinh phí, đoàn phí công đoàn	81.079.900	-
Chi phòng phòng chống dịch - Bảo hiểm hỗ trợ	16.933.650	6.183.666
Lãi vay phải trả	8.215.837.957	5.954.511.765
Cộng	9.149.140.507	6.795.984.431

Trong đó, phải trả là bên liên quan:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia	269.372.134	88.951.471
Công ty CP ĐT Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM	7.946.465.823	5.865.560.294

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC LÀ BÊN LIÊN QUAN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi - Đầu tư vào dự án Củ Chi (i)	630.000.000.000	630.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nước SGN (ii)	220.000.000.000	220.000.000.000
Cộng	850.000.000.000	850.000.000.000

(i) Là khoản nhận vốn hợp tác đầu tư từ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi với số tiền 630 tỷ VND để thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

- (ii) Là khoản nhận vốn hợp tác đầu tư từ Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN với số tiền 220 tỷ VND, theo đó Công ty sẽ tìm kiếm các công ty hoạt động trong ngành nước và các ngành liên quan đến ngành nghề kinh doanh của các bên để đầu tư dưới hình thức mua lại cổ phần, phần vốn góp nhằm mục đích tham gia quản lý điều hành tại công ty mục tiêu. Công ty sẽ phân chia lợi nhuận khi nhận được lợi nhuận từ công ty mục tiêu theo tỷ lệ 50:50 với Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND
281.442.562.125	281.442.562.125	1.500.000.000	-	279.942.562.125
11.384.622.486	11.384.622.486	5.895.000.000	1.500.000.000	6.989.622.486
80.440.000.000	80.440.000.000	-	-	79.020.000.000
373.267.184.611	373.267.184.611	7.395.000.000	1.500.000.000	365.952.184.611

a. Ngắn hạn

a.1 Vay ngắn hạn là bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật
TP.HCM

Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia

a.2 Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn

phải trả trong vòng 12 tháng

Ngân hàng Vietinbank - CN 11

Cộng

b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND
564.047.606.012	564.047.606.012	-	15.190.000.000	579.237.606.012
(80.440.000.000)	(80.440.000.000)	-	-	(79.020.000.000)
483.607.606.012	483.607.606.012	-	15.190.000.000	500.217.606.012

Vay ngân hàng

Ngân hàng Vietinbank - CN 11

Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả
trong vòng 12 tháng

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
Tầng 5, số 70 Lũ Gia, Phường 15, Quận 11
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 31/03/2022
MAU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay

Bên cho vay	Đã nhận nợ vay	Đã trả	Tại ngày 31/03/2022	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn Công ty CII	417.800.000.000	136.357.437.875	281.442.562.125	12 tháng	23/05/2022	Lãi suất 11,5%/năm	Thanh toán nợ gốc, lãi trái phiếu và bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
Công ty Dankia	12.884.622.486	1.500.000.000	11.384.622.486	12 tháng	24/09/2022	Lãi suất 9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP	640.930.000.000	237.302.060.526	403.627.939.474	126 tháng	06/04/2026	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo từ 8,5%/năm	Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GD1	Toàn bộ tài sản của dự án Cù Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền
Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11	182.394.435.397	21.974.768.859	160.419.666.538	180 tháng	28/06/2032		Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GD2	
Cộng Viettinbank	823.324.435.397	259.276.829.385	564.047.606.012					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Vay dài hạn tại Ngân hàng Vietinbank

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	80.440.000.000	79.020.000.000
Từ năm thứ hai	99.080.000.000	90.920.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	258.357.939.474	277.377.939.474
Sau năm năm	126.169.666.538	131.919.666.538
Cộng:	564.047.606.012	579.237.606.012
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(80.440.000.000)	(79.020.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	483.607.606.012	500.217.606.012

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2021	645.221.040.000	-	161.811.551.600	-	16.623.462.173	165.167.119.954	988.823.173.727	-	988.823.173.727
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	(83.170.267.075)	(83.170.267.075)	-	(83.170.267.075)
Số dư tại ngày 01/01/2022	645.221.040.000	-	161.811.551.600	-	16.623.462.173	81.996.852.879	905.652.906.652	-	905.652.906.652
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(30.289.846.453)	(30.289.846.453)	-	(30.289.846.453)
Số dư tại ngày 31/03/2022	645.221.040.000	-	161.811.551.600	-	16.623.462.173	51.707.006.426	875.363.060.199	-	875.363.060.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

b. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông

31/03/2022	01/01/2022
Cổ phần	Cổ phần
64.522.104	64.522.104
64.522.104	64.522.104

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu
Tại ngày 31/03/2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

31/03/2022		01/01/2022	
Tỷ lệ	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND
50,61%	326.547.500.000	50,61%	326.547.500.000
49,39%	318.673.540.000	49,39%	318.673.540.000
100%	645.221.040.000	100%	645.221.040.000

Công ty mẹ - Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh
Các cổ đông khác
Cộng:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	26.450.734.575	22.210.389.220	26.450.734.575	22.210.389.220
Doanh thu thi công, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị, đồng hồ ngành nước	211.575.475	543.584.546	211.575.475	543.584.546
Cộng	26.662.310.050	22.753.973.766	26.662.310.050	22.753.973.766

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	35.010.652.394	33.002.968.085	35.010.652.394	33.002.968.085
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và các dịch vụ liên quan	110.344.682	444.510.729	110.344.682	444.510.729
Cộng	35.120.997.076	33.447.478.814	35.120.997.076	33.447.478.814

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.686.918.162	2.283.579.095	2.686.918.162	2.283.579.095
Doanh thu chuyển nhượng cổ phần	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
Lãi chậm thanh toán	-	159.988.365	-	159.988.365
Khác - Tiền chiết khấu thanh toán Kênh Đông	160.858.119	136.297.146	160.858.119	136.297.146
Cộng	5.547.776.281	2.579.864.606	5.547.776.281	2.579.864.606

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.208.706.154	20.284.219.295	20.208.706.154	20.284.219.295
Chi phí phát hành trái phiếu	-	284.737.500	-	284.737.500
Chi phí tài chính khác	8.262.000	-	8.262.000	-
Cộng	20.216.968.154	20.568.956.795	20.216.968.154	20.568.956.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2.734.769.438	2.163.336.390	2.734.769.438	2.163.336.390
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.761.166	77.209.083	82.761.166	77.209.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.854.581	108.968.725	160.854.581	108.968.725
Cộng	2.978.385.185	2.349.514.198	2.978.385.185	2.349.514.198

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2.869.430.710	2.594.538.084	2.869.430.710	2.594.538.084
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	330.000.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.389.381	170.162.406	35.389.381	170.162.406
Các khoản chi phí khác	958.593.381	905.276.157	958.593.381	905.276.157
Cộng	4.193.413.472	3.999.976.647	4.193.413.472	3.999.976.647

7. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ Phí bảo vệ môi trường được giữ lại theo quy định	9.831.103	8.618.212	9.831.103	8.618.212
Cộng	9.831.103	8.618.212	9.831.103	8.618.212

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	(30.289.846.453)	(35.023.469.870)	(30.289.846.453)	(35.023.469.870)
Thu nhập miễn thuế	-	-	-	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ	16.311.585.336	17.840.651.835	16.311.585.336	17.840.651.835
Lãi vay bị loại theo ND 132/2020	16.311.585.336	17.840.651.835	16.311.585.336	17.840.651.835
Các khoản chi phí bị loại khi tính thuế	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(13.978.261.117)	(17.182.818.035)	(13.978.261.117)	(17.182.818.035)
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành ghi nhận vào báo cáo	-	-	-	-

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hạ tầng kỹ thuật TP.HCM ("CII")	Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Cầu Đường CII	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Công ty con
Công ty TNHH Cấp thoát nước Cù Chi	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (Chuyển từ công ty con sang công ty liên kết từ ngày 22/02/2022)	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)		
SGW ghi nhận tiền lãi trả chậm của CII (chuyển nhượng dự án Riverside)	-	159.988.365
CII chuyển hỗ trợ vốn cho SGW trong kỳ	1.500.000.000	113.200.000.000
Cần trừ nợ gốc và nợ lãi giữa khoản SII phải thu dự án Riverside với khoản SII phải trả tiền hỗ trợ vốn	-	49.209.857.122
SII chuyển trả lãi phát sinh của Hợp đồng hỗ trợ vốn	5.895.000.000	1.995.000.000
Lãi phải trả cho CII về khoản hỗ trợ vốn (dư nợ gốc đến 31/03/2022 là 281.442.562.125 đồng)	7.975.905.529	5.346.026.617
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Cầu Đường CII		
Thanh toán công nợ	173.032.372	-
Chi phí thuê văn phòng	159.192.368	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku		
SGW chuyển hỗ trợ cho vay vốn	-	4.500.000.000
Ghi nhận chi phí lãi vay trong kỳ	2.533.697.025	2.004.381.740
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê		
Ghi nhận chi phí lãi vay trong kỳ	146.695.974	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia		
Đankia chuyển hỗ trợ tài chính SGW	5.895.000.000	-
Chi phí lãi vay của khoản Đankia hỗ trợ vốn SII phát sinh trong kỳ	180.420.663	76.043.836
SGW thanh toán hỗ trợ tài chính	1.500.000.000	3.700.000.000
SGW chuyển hỗ trợ tài chính cho Đankia	-	14.500.000.000
Chi phí lãi của khoản SGW hỗ trợ tài chính Đankia	-	277.971.232
Đankia chuyển trả khoản hỗ trợ tài chính cho SGW	-	1.995.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nước SGN		
SGW chuyển tiền cho SGN mượn	-	15.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Trong kỳ, Công ty có số dư như sau với các bên liên quan:


	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu về cho vay		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	91.886.297.417	89.352.600.392
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	5.555.183.920	5.408.487.946
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	100.000.000	100.000.000
Cộng:	97.541.481.337	94.861.088.338
Các khoản phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	40.000.000	40.000.000
Cộng:	40.000.000	40.000.000
Các khoản phải trả khác		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	220.000.000.000	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	630.000.000.000	630.000.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật TP.HCM	7.946.465.823	5.865.560.294
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	269.372.134	88.951.471
Cộng:	858.215.837.957	855.954.511.765
Các khoản vay		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật TP.HCM	281.442.562.125	279.942.562.125
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	11.384.622.486	6.989.622.486
Cộng:	292.827.184.611	286.932.184.611

2. Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm.

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Lương	882.360.000	972.374.400
Thưởng và các khoản thu nhập khác	453.208.000	80.000.000
	1.335.568.000	1.052.374.400

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2022 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.



Hồ Thị Xuân
Người lập biểu
Ngày 10 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

